

Bản án số: 04 /2026/HNGĐ-
PT

Ngày: 18 - 3 - 2026

V/v: *Tranh chấp chia tài sản
chung, nợ chung sau khi ly
hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mai Lan.

Các thẩm phán: Bà Tòng Thị Hiền, ông Đỗ Tuấn Long.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bạc Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 18/3/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2024/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc *“Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn”*.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 89/2024/HNGĐ-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024 ; Quyết định hoãn phiên tòa. giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T. Tỉnh Sơn La. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Lò Thị T: Ông Lương Ngọc C - Luật sư. Có mặt

Địa chỉ: Tổ D, phường Q, thành phố S. Tỉnh Sơn La.

2. Bị đơn: Anh Lò Văn H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, Tòa án không triệu tập:

- Ngân hàng N5 - chi nhánh huyện T, tỉnh Sơn La. Địa chỉ trụ sở: Tiểu khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Sơn La. Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, Chức vụ: Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Phạm Văn T1, Chức vụ: Giám đốc A chi nhánh huyện T, tỉnh Sơn La. Người được ủy quyền lại: Ông Lê Xuân B; Chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng G. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La.

- Ông Lò Văn T2; bà Lò Thị Y; ông Lò Văn N; bà Lò Thị P. Địa chỉ: đều trú tại bản L, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La.

- Ông Lò Xuân H1. Địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La.

- Bà Lò Thị X. Địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La.

- Ông Lò Văn H2. Địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La.

- Bà Lò Thị H3. Địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La.

- Ông Lò Văn H4. Địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La.

- Bà Quàng Thị N1. Địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La.

- Ông Lò Văn T3. Địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La.

- Bà Lò Thị D. Địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La.

4. Người kháng cáo: anh Lò Văn H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị T trình bày: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh H có tài sản chung gồm:

01 (một) mảnh đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 512276, số vào sổ 00418 theo Quyết định số 99/QĐ-UBND huyện T mang tên ông Lò Văn N, địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La. Chị Lò Thị T và anh Lò Văn H mua của gia đình ông Lò Văn N, chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đất trồng cây hàng năm diện tích 153,7 m².

Tài sản trên đất: 01 (một) nhà sàn cột kê 02 tầng bằng bê tông, cốt thép.

Toàn bộ đất và tài sản trên đất được làm bằng tiền tiết kiệm, trồng trọt, chăn nuôi của chị và anh H trong thời kỳ hôn nhân. Chị yêu cầu được sở hữu: đất và tài sản trên đất, chị sẽ có trách nhiệm trả cho anh Lò Văn H ½ giá trị tài sản chung.

Về nợ chung: Chị không nhất trí đối với yêu cầu của anh H về nợ chung là 335.500.000 đồng (ba trăm ba mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Chị cho rằng trong thời kỳ hôn nhân chị và anh H không có khoản vay nợ này; việc anh H có vay tiền hay không, mục đích vay cá nhân của anh H, không được bàn bạc và không được vay số tiền 335.500.000 đồng và đều là của họ hàng nhà anh H, các khoản vay là vay cá nhân của anh H, chị không biết.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Ông Lương Ngọc C trình bày:

Nhất trí với ý kiến trình bày của chị T. Không bổ sung gì thêm về yêu cầu chia tài sản chung. Ông C đề nghị tách ra giải quyết bằng một án dân sự khác đối với yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia nợ chung sau ly hôn của anh H.

Theo bản tự khai và các tài liệu, bị đơn Lò Văn H trình bày:

Anh H nhất trí với ý kiến trình bày của chị T về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh chị, gồm:

Về tài sản chung gồm: 01 (một) mảnh đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 512276, số vào sổ 00418 theo Quyết định số 99/QĐ-UBND huyện T mang tên ông Lò Văn N, địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La. Anh chị mua của gia đình ông N, chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. thuộc loại Đất trồng cây hàng năm diện tích 153,7 m².

Tài sản trên đất: 01 (một) nhà sàn cột kê 02 tầng bằng bê tông, cốt thép.

Anh H khai đất và tài sản trên đất được làm bằng tiền tiết kiệm của hai vợ chồng và tiền vay họ hàng nhà anh H.

Anh H yêu cầu được sở hữu tài sản chung 01 mảnh đất và tài sản trên đất, anh có trách nhiệm trả cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung (đất + tài sản trên đất).

Về nợ chung: Anh H khai anh chị có nợ chung gồm: nợ ông Lò Xuân H1 số tiền 28.000.000 đồng; nợ ông Lò Văn H2, số tiền 102.500.000 đồng; nợ ông Lò Văn H4 số tiền 155.000.000 đồng; nợ ông Lò Văn T3, số tiền 50.000.000 đồng.

Tổng số nợ là 335.500.000 đồng (ba trăm ba mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Anh H yêu cầu chia đôi số tiền nợ.

Ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lò Văn T2 trình bày: Năm 2017, hộ gia đình ông có bán 01 mảnh đất có diện tích đất là 153,7 m² trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 512276, số vào sổ 00418 theo Quyết định số 99/QĐ-UBND huyện T mang tên ông Lò Văn N tại bản L, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La cho vợ chồng anh chị Hoan T4. Thửa đất chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 17/10/2018 ông Lò Văn T2 (được uỷ quyền của các thành viên trong hộ gia đình) ký Hợp đồng tín dụng số 18TC1710.2/HĐTD với Ngân hàng N5 – chi nhánh huyện T vay với số tiền vay vốn là 100.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là toàn bộ Quyền sử dụng đất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Trong đó có diện tích 153,7m² đất trên.

Ông T2 cam đoan sau khi thanh toán xong khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng trên thì hộ gia đình ông sẽ có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên được giao quyền sở hữu tài sản trên đất (anh H hoặc chị T4).

- Chi nhánh huyện T, phòng Phòng G : Ngày 17/10/ 2018 ông Lò Văn T2 (được uỷ quyền của các thành viên trong hộ gia đình) đã ký Hợp đồng tín dụng số 18TC1710.2/HĐTD với đơn vị vay với số tiền vay vốn là 100.000.000 đồng. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) số O 512276; số vào sổ 00418 theo Quyết định số 99/QĐ-UBND huyện T mang tên ông và toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Khi ông Lò Văn T2 trả nợ xong thì Ngân hàng sẽ trả lại tài sản thế chấp cho ông quy định.

- Bà Lò Thị X và ông Lò Xuân H1 trình bày:

Ông cho anh H, chị T4 vay tổng số tiền 28.000.000 đồng, chia làm 02 lần: Ngày 05/3/2021 cho vay 10.000.000đ; ngày 25/4/2021 cho vay 18.000.000đ, mục đích vay nợ để làm nhà đang tranh chấp, có giấy tờ vay nợ nhưng không có chữ ký của chị T4. Ông yêu cầu anh H trả cho ông số tiền trên, không tính lãi.

- Bà Lò Thị H3 và ông Lò Văn H2 trình bày:

Ông cho anh H, chị T4 vay tổng số tiền 102.500.000 đồng, mục đích vay nợ để làm nhà đang tranh chấp, có giấy tờ vay nợ nhưng không có chữ ký của chị Lò Thị T. Ông yêu cầu anh H, chị T mỗi người trả cho ông số tiền nợ là 51.250.000đ, không tính lãi.

- Bà Quàng Thị N1 và ông Lò Văn H4 trình bày:

Ông cho anh H, chị T vay tổng số tiền 155.000.000 đồng vào ngày 18/8/2021, mục đích vay nợ để làm nhà đang tranh chấp, có giấy tờ vay nợ nhưng không có chữ ký của chị T. Ông H4 yêu cầu anh H, chị T mỗi người trả cho ông số tiền nợ là 77.500.000đ, lãi suất 1% kể từ tháng 8/2021 đến ngày 20/9/2024.

- Bà Lò Thị D và ông Lò Văn T3 trình bày:

Ông cho anh H, chị T vay tổng số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 08/10/2018, mục đích vay nợ để chăn nuôi chuẩn bị làm nhà đang tranh chấp, có giấy tờ vay nợ nhưng không có chữ ký của chị T.

Ông yêu cầu anh H, chị T mỗi người trả cho ông Lò Văn T3 số tiền nợ là 25.000.000đ, lãi suất 0,85% kể từ tháng 10/2018 đến ngày 20/9/2024.

Tại biên bản xác minh ngày 29/8/2024: Tại ủy ban nhân dân xã T, về diện tích đất là 153,7 m² trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lò Văn N mà anh chị Hoan Thu đã dựng nhà và toàn bộ công trình phụ trên đó, đất được sử dụng ổn định lâu dài, không lấn chiếm, không có tranh chấp gì.

Tại biên bản xác minh ngày 29/8/2024 giữa các hộ giáp ranh: Tại bản Lè, về diện tích đất là 153,7 m² mà anh chị Hoan Thu đã dựng nhà và toàn bộ công trình phụ trên đó, đất được sử dụng ổn định lâu dài, không lấn chiếm, không có tranh chấp gì.

Tại biên bản xác minh ngày 29/8/2024: Tại bản Lè, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La. Trong thời kỳ hôn nhân cho đến nay: chị T làm trồng trọt, chăn nuôi, thu nhập không ổn định, anh H là cán bộ công chức xã (trước là Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân xã T, nay là Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân xã B, huyện T). Chị T, anh H không kinh doanh, buôn bán gì thêm. Nhà đang tranh chấp hiện tại chị T và 02 con chung đang ở, anh H thỉnh thoảng 01 đến 02 ngày mới về.

Tại kết quả định giá tài sản ngày 29/8/2024 của Hội đồng định giá tài sản huyện T, tỉnh Sơn La kết luận:

Đất trồng cây hàng năm, diện tích 153,7 m² trị giá 4.149.900 đồng .

Tài sản trên đất: Một nhà sàn cột kê và công trình trên đất. tổng trị giá : 434.591.240 đồng .

Tổng giá trị: đất và tài sản trên đất là: 438.741.140 đồng (bốn trăm ba mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi một nghìn, một trăm bốn mươi đồng).

Tại phiên toà sơ thẩm chị T, người đại diện của chị là ông Lương Ngọc C và anh Lò Văn H thỏa thuận thống nhất:

- Tổng giá trị đất và tài sản trên đất làm tròn là: 438.740.000 đồng.

Đối với chi phí đo đất, nguyên đơn chị Thu N2 chịu toàn bộ chi phí, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: chị T yêu cầu chia đôi. anh H đề nghị chị T chịu toàn bộ chi phí.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 89/2024/HNGĐ-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La xét xử và quyết định:

Căn cứ Điều 33; Điều 37; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; 167; Điều 188 Luật đất đai; Điều 200; Điều 207; Điều 213 Bộ luật dân sự. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 146; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 202; Điều 227; Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn chị Lò Thị T.

Giao cho chị T được sử dụng: Một nhà sàn cột kê .tổng diện tích sử dụng là 79,8 m². Nhà bếp + nhà vệ sinh; M che trước nhà: Mái che, khung cột thép, mái lợp tôn. Tường bao xây gạch + khung thép 13,4m; trị giá 434.591.000 (Bốn trăm ba mươi bốn triệu năm trăm chín mươi một nghìn đồng). Sân trước: Lát gạch 46,8 m² dựng trên diện tích đất là 153,7 m² trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 512276, số vào sổ 00418 theo Quyết định số 99/QĐ-UBND huyện T mang tên ông Lò Văn N tại bản Lè, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La, trị giá 4.149.900 đồng Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 438.740.000 đồng .

Buộc chị Lò Thị T có nghĩa vụ trả cho anh Lò Văn H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 219.370.000 đồng (hai trăm mười triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

2. Về nợ chung: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn anh Lò Văn H về việc yêu cầu chia nợ chung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lò Xuân H1, ông Lò Văn H2, ông Lò Văn H4, ông Lò Văn T3, bà Lò Thị X, bà Lò Thị H3, bà Quàng Thị N1, bà Lò Thị D có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

3. Hộ gia đình ông Lò Văn T2 có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định cho chị Lò Thị T, sau khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ xong theo Hợp đồng tín dụng số 18TC1710.2/HĐTD .

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Buộc chị Lò Thị T, anh Lò Văn H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đã chi là: 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Được trừ vào số tiền chị Lò Thị T đã nộp tạm ứng tại Toà án nhân huyện T. Anh Lò Văn H có nghĩa vụ trả lại cho chị Lò Thị T $\frac{1}{2}$ số tiền trên tương ứng với số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Do không nhất trí với bản án sơ thẩm, ngày 03/10/2024 anh Lò Văn H làm đơn kháng cáo yêu cầu: không nhất trí toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu được sở hữu tài sản chung là nhà và đất và sẽ có trách nhiệm trả ½ giá trị tài sản chung cho chị Lò Thị T; nợ chung: Yêu cầu chia đôi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến tranh luận của bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến tranh luận của Nguyên đơn và luật sư N3 đại diện theo ủy quyền: nhất trí bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa Huyện T.

Đại diện VKS phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành và thực hiện đúng các quy định tại điều 297, điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên: Chấp nhận kháng cáo về hình thức, không chấp nhận về nội dung; đề nghị : Căn cứ Khoản 1 điều 308 BLTTDS: Giữ nguyên Bản án số: 89/ HNGĐ- ST ngày 20/9/2024 Của Tòa án nhân dân huyện Thuận châu, Sơn La.

** Những yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm: Không có.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xác định chị Lò Thị T và anh Lò văn H là vợ chồng, đã được giải quyết ly hôn tại Bản án số : 32/2022/HNGĐ-ST ngày 29/8/2022. Đã có hiệu lực pháp luật. Theo đó: Về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ Ngân hàng chung đã được giải quyết tại bản án trên.

Ngày 21/6/2024 chị T làm đơn khởi kiện về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn*”. Chị T và anh H đều có hộ khẩu tại huyện T, tỉnh Sơn La. Do vậy, Toà án nhân dân huyện Thuận Châu đã thụ lý giải quyết về việc tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn là có căn cứ, đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo:

Ngày 03/10/2024 Toà sơ thẩm đã nhận được đơn kháng cáo của anh Lò Văn H. Xét thấy bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nội dung đơn kháng cáo thực hiện đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung – Xét kháng cáo:

[2.1] Về tài sản chung: Anh H Chị T kết hôn ngày 25/12/2006; ngày 29/8/2022 anh chị Ly hôn; tại Bản án số: 32/2022/HNGĐ-ST ngày 29/8/2022 của Tòa Huyện T đã nhận định: về phần tài sản chung anh H không yêu cầu tòa giải quyết. Chị T có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên chị T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ liên quan và không nộp tiền tạm ứng án phí về việc chia tài sản chung nên Tòa không có căn cứ để xem xét, giải quyết trong bản án này.

Do đó chị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung sau khi đã ly hôn là có cơ sở.

Về tài sản chung sau khi ly hôn của anh chị đều thống nhất, gồm: 01 (một) thửa đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 512276, số vào sổ 00418 theo Quyết định số 99/QĐ-UBND huyện T mang tên ông Lò Văn N, địa chỉ: Bản L, xã T, huyện T, tỉnh Sơn La. Anh chị mua của gia đình ông N, chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Loại Đất trồng cây hàng năm diện tích 153,7 m².

Tài sản trên đất: 01 (một) nhà sàn cột kê 02 tầng bằng bê tông, cốt thép.

Chị T yêu cầu sở hữu: đất + tài sản trên đất và có trách nhiệm trả cho anh H ½ giá trị tài sản chung.

Tại kết quả định giá tài sản ngày 29/8/2024 của Hội đồng định giá kết luận:

- Đất trồng cây hàng năm, diện tích 153,7 m² trị giá 4.149.900 đồng (bốn triệu một trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm đồng).

- Tài sản trên đất: Một nhà sàn cột kê tầng 1 và sàn tầng 2 sử dụng làm khu vực sinh hoạt của con người; mái lợp ngói, tầng 1 xây tường, tầng 2 thung gỗ, sàn gỗ, tổng diện tích sử dụng là 79,8 m². Nhà bếp + nhà vệ sinh: 18,24 m²; Mái che trước nhà mái lợp tôn 45,92 m². Tường bao xây gạch + khung thép 13,4m. Sân trước: Lát gạch Ceramic chống trơn 46,8 m². Cổng: Trụ cổng: Xây gạch chỉ tuynel 0,8 m³. Cánh cổng mạ kẽm 8 m², tổng trị giá: 434.591.240 đồng

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 438.741.140 đ.

*.Về nợ chung sau khi ly hôn:

- Anh H khai: anh và chị T có nợ chung gồm Nợ ông Lò Xuân H1 số tiền 28.000.000 đồng; Nợ ông Lò Văn H2, số tiền 102.500.000 đồng; Nợ ông Lò Văn H4 số tiền 155.000.000 đồng; Nợ ông Lò Văn T3, số tiền 50.000.000 đồng. Tổng số nợ là 335.500.000 đồng (ba trăm ba mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng). Anh H yêu cầu chia đôi số tiền nợ.

- Chị T không nhất trí với ý kiến của anh H về các khoản nợ chung trên.

Hội đồng xét xử, xét thấy : Trong thời gian chung sống trong thời kỳ hôn nhân, giữa anh H và chị T đã tạo lập được khối tài sản chung. chị T có yêu cầu xem xét về phân tài sản là có cơ sở. Căn cứ Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình

Anh chị đã thống nhất về tài sản, giá trị tài sản theo hội đồng định giá.

Xét cơ sở hình thành tài sản, nguồn gốc đất; Về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này, công năng, tính năng sử dụng.

Sau khi ly hôn cho đến nay, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lò Thị Mai K, sinh ngày 30/8/2007 và cháu Lò Anh K1, sinh ngày 14/3/2010 (là con chung của chị T và anh H), chị T và hai con hiện đang ở, sinh hoạt tại ngôi nhà đang tranh chấp.

Chị T là phụ nữ, lao động trồng trọt, chăn nuôi thu nhập không ổn định, không có tài sản riêng, không có nhà ở nào khác, chưa đăng ký kết hôn với ai, hiện là người trực tiếp nuôi 2 con chung. Anh H là cán bộ công chức xã có thu nhập ổn định, hiện tại đã có gia đình mới sống tại xã C, huyện T.

Xét thấy cấp sơ thẩm đã đánh giá, có tính đến một số yếu tố Hoàn cảnh của mỗi bên và giao cho chị T sở hữu đất nhà và tài sản trên đất là phù hợp, để chị T tiếp tục có điều kiện lao động nuôi dạy 2 con được phát triển, anh H được nhận số tiền chênh lệch là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 219.370.000 đồng (hai trăm mười chín triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng). Theo quy định tại Điều 33; Khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014 và hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn của Tòa cấp sơ thẩm là đảm bảo, có căn cứ.

[2.2] Về nợ chung : Đối với khoản vay, tổng là 335.500.000đ anh H khai, Nợ trong thời kì Hôn nhân mục đích vay để làm nhà đang tranh chấp, anh H yêu cầu chia đôi số nợ trên;

Tuy nhiên chị T không thừa nhận , không nhất trí, không được kí , thời gian không trùng khớp với làm nhà; mặt khác các khoản vay này đều vay từ bố

mẹ, anh chị em anh H; anh H Không cung cấp tài liệu chứng minh khác để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ khách quan; mặt khác: tại Bản án số 22/2022 thể hiện ngày 29/4/2022 các ông bà có số tiền cho nợ này đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu và không yêu cầu Tòa Huyện Thuận châu giải quyết; Do đó Cấp sơ thẩm đã đánh giá : không có căn cứ xác định số tiền này là nợ chung vợ chồng anh chị, N4 không chấp nhận yêu cầu của Anh H là có căn cứ , Bởi lẽ: khoản vay không thể hiện ý chí thống nhất của cả vợ và chồng; không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc xác lập giao dịch này sử dụng cho mục đích chung; để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình,

Việc anh H xác lập các giao dịch một cách độc lập, riêng lẻ, không cùng nhau và không phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, theo Điều 45 đây là Nghĩa vụ riêng.

Tại khoản 20 Điều 3 thì “*Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình*”. Tại Điều 6 và khoản 5 Điều 70 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm thì đương sự có quyền và nghĩa vụ “*Cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*”.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn anh H không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới bổ sung cho yêu cầu đơn kháng cáo của mình.

Từ những nhận định phân tích nêu trên, xét thấy: Không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn anh Lò Văn H, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 89/2024/HNGĐ-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

[3] Về án phí: Bị đơn anh Lò Văn H là người dân tộc, sinh sống ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, theo quy định NQ 326/QH nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn anh Lò Văn H;

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 89/2024/HNGĐ-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

2. Về án phí:

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho anh Lò Văn H.

3. Các quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 89/2024/HNGĐ-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 18/12/2024).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a, 7^b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện Thuận Châu;
- Chi cục THADS huyện Thuận Châu;
- VKSND huyện Thuận Châu;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Tổ hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mai Lan